

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN DẦU TIẾNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 48/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 30-9-2020

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DẦU TIẾNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hải Nam.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Lệ Mỹ;

2. Bà Nguyễn Thị Thu Thu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Lê Đình Thìn – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 397/2020/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 8 năm 2020 về việc “ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 60/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 9 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 32/2020/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Vũ Thị Huỳnh T, sinh năm 1996; HKTT: Ấp A, xã B, huyện D, tỉnh Bình Dương.

2. *Bị đơn:* Ông Trương Xuân H, sinh năm 1996; HKTT: Ấp A, xã B, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Nguyên đơn bà T có mặt; bị đơn ông H vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện nộp ngày 18/8/2020, quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn bà Vũ Thị Huỳnh T trình bày:*

Bà Vũ Thị Huỳnh T và ông Trương Xuân H chung sống với nhau từ năm 2015, hôn nhân tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện D, tỉnh Bình Dương vào ngày 19/10/2016. Trong quá trình chung sống vợ chồng không hợp tính tình, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, không có sự quan

tâm, chăm sóc lẫn nhau và thường xuyên xảy ra cãi vã. Bà T và ông H đã ly thân khoảng 04 tháng nay, ông H đưa con về nhà cha mẹ đẻ tại ấp E, xã C, huyện D, tỉnh Bình Dương sinh sống cho đến nay.

Sau khi ly thân thì bà T và ông H đều có quen biết người khác. Nay bà T xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn đoàn tụ với nhau được nữa nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà T được ly hôn với ông Trương Xuân H.

Quá trình chung sống, bà T và ông H có 01 con chung tên Trương Thị Ngọc T1, sinh ngày 30/11/2016. Bà T đồng ý giao cho ông Trương Xuân H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Bà T cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, nợ chung.

Ngoài ra, bà T không có yêu cầu khác, không cung cấp chứng cứ gì thêm.

** Bị đơn ông Trương Xuân H:* Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do.

Quá trình làm việc tại Tòa án ông H cung cấp ý kiến: Ông H thống nhất với lời trình bày của bà T về quá trình chung sống, cũng như về con chung và việc có đăng ký kết hôn. Về mâu thuẫn gia đình thì do bà T có quen biết với người đàn ông khác trong khi đang có chồng con nên ông H có chửi, gây lộn chứ không đánh đập. Trước yêu cầu ly hôn của bà Vũ Thị Huỳnh T thì ông H không đồng ý vì còn yêu thương vợ con, mong muốn con có cả cha và mẹ chăm sóc nuôi nấng.

Trường hợp Tòa án giải quyết cho ông H và bà T ly hôn thì:

Về con chung: Ông H đồng ý nhận trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên Trương Thị Ngọc T1, sinh ngày 30/11/2016. Bà T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi thì ông H đồng ý, không có ý kiến gì.

Ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, nợ chung.

Ngoài ra, ông H không có yêu cầu khác, không cung cấp chứng cứ gì thêm.

** Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương có ý kiến:*

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục được pháp luật quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn bà T đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng, đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định. Bị đơn ông H đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng không chấp hành quy định của pháp luật tố tụng, vắng mặt tại phiên tòa. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn. Không kiến nghị khắc phục, bổ sung các thủ tục tố tụng. Quan hệ pháp luật là ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ các tài liệu có tại hồ sơ vụ án đã được Hội đồng xét xử làm rõ tại phiên tòa nhận thấy mâu thuẫn trong quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông H là trầm trọng, không hàn gắn đoàn tụ được nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Vũ Thị Huỳnh T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn bà T khởi kiện yêu cầu ly hôn và về việc nuôi con đôi với bị đơn ông Trương Xuân H; ông H có hộ khẩu thường trú tại ấp A, xã B, huyện D, tỉnh Bình Dương nên căn cứ theo quy định tại các Điều 28, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương; quan hệ pháp luật tranh chấp là “ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

[1.2] Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa vào các ngày 22/9/2020 và ngày 30/9/2020 nhưng đều vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Vũ Thị Huỳnh T và ông Trương Xuân H chung sống với nhau từ năm 2015, hôn nhân tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện D, tỉnh Bình Dương vào ngày 19/10/2016 theo Giấy chứng nhận kết hôn số 62 ngày 19/10/2016. Như vậy, hôn nhân giữa bà T và ông H là hợp pháp, được pháp luật thừa nhận.

Bà T trình bày trong quá trình chung sống vợ chồng không hợp tính tình, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, không có sự quan tâm, chăm sóc lẫn nhau và thường xuyên xảy ra cãi vã. Bà T và ông H đã ly thân khoảng 04 tháng nay, ông H đưa con về nhà cha mẹ đẻ tại ấp E, xã C, huyện D, tỉnh Bình Dương sinh sống cho đến nay. Sau khi ly thân thì bà T và ông H đều có quen biết người khác. Nay bà T xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn đoàn tụ với nhau được nữa nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà T được ly hôn với ông H. Ông H thống nhất với lời trình bày của bà T về quá trình chung sống, cũng như về con chung và việc có đăng ký kết hôn. Về mâu thuẫn gia đình thì do T có quen biết với người đàn ông khác trong khi đang có chồng con nên ông H có chửi, gây lộn chứ không đánh đập. Trước yêu cầu ly hôn của bà Vũ Thị Huỳnh T thì ông H không đồng ý vì còn yêu thương vợ con.

Xét thấy, bị đơn ông H không đồng ý ly hôn nhưng không đưa ra được giải pháp để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Tòa án đã triệu tập hợp lệ ông H để tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng ông H vẫn vắng mặt, không tham gia tố tụng, từ

bỏ quyền chứng minh, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Đồng thời việc vắng mặt của ông H cũng thể hiện việc ông H không có thiện chí và không mong muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng. Hiện bà T và ông H đã ly thân, nguyên đơn kiên quyết xin ly hôn điều này chứng tỏ tình cảm vợ chồng của bị đơn và nguyên đơn không còn và cả hai bên đều không muốn hàn gắn.

Mục đích của hôn nhân là nhằm xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, hạnh phúc. Để đạt được mục đích, vợ chồng phải quan tâm, quý trọng, thương yêu, chăm sóc, giúp đỡ và tạo điều kiện cho nhau phát triển về mọi mặt. Tuy nhiên, theo phân tích trên Hội đồng xét xử nhận thấy có đủ cơ sở để xác định tình trạng hôn nhân của bà T, ông H đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc bà T yêu cầu ly hôn với ông H là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[2.2] Về con chung:

Bà T và ông H có 01 con chung tên Trương Thị Ngọc T1, sinh ngày 30/11/2016. Bà T đồng ý giao cho ông Trương Xuân H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Bà T cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Ông H đồng ý nhận trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung và không có ý kiến về việc bà T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung.

Việc giao con cho ai nuôi cần phải xem xét về mọi mặt của con chưa thành niên. Xét thấy, từ khi vợ chồng mâu thuẫn và ly thân thì ông H là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Trương Thị Ngọc T1. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà T đồng ý giao con chung cho ông H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Quá trình giải quyết vụ án ông H đồng ý nhận trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Do đó, Hội đồng xét xử nhận thấy việc giao con chung tên Trương Thị Ngọc T, sinh ngày 30/11/2016 cho ông Trương Xuân H trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên chấp nhận.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung tên Trương Thị Ngọc T, sinh ngày 30/11/2016 mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi là phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không có yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về nội dung vụ án, các thủ tục tố tụng, quá trình tiến hành tố tụng cũng như diễn biến tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật.

[4] Về án phí: Nguyên đơn bà T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 235, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Căn cứ khoản 5 khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị Huỳnh T đối với ông Trương Xuân H về việc “ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Vũ Thị Huỳnh T được ly hôn với ông Trương Xuân H.

1.2. Về con chung: Giao con chung tên Trương Thị Ngọc T, sinh ngày 30/11/2016 cho ông Trương Xuân H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn bà T về việc cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Bà Vũ Thị Huỳnh T và ông Trương Xuân H đều có quyền và nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định của pháp luật. Người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích của con chưa thành niên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con khi có đơn yêu cầu.

1.3. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết.

2. Về án phí: Bà Vũ Thị Huỳnh T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí cấp dưỡng nuôi con, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm mà bà T đã nộp theo biên lai thu số: AA/2016/0033233 ngày 18 tháng 8 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D, tỉnh Bình Dương. Bà Vũ Thị Huỳnh T còn phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

3. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự; người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Dầu Tiếng;
- CCTHADS huyện D;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Hải Nam